SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Thời gian ký: 2024-07-08T07:43:07+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1158/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quyết định giá cây trồng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 378/TTr-SNN ngày 04 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định giá cây trồng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long *(đính kèm Phụ lục).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; Phòng: CNXD, KT, THNV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục

ĐƠN GIÁ TÍNH BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI TRÊN CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1158 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Cây hàng năm

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	Cây mía	đồng/m²	12.000	
2	Cỏ trồng, Sả	đồng/m²	11.000	
3	Cây ớt các loại	đồng/m²	27.000	
4	Cây khóm	đồng/m²	5.000	

2. Cây ăn trái

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	***Bưởi da xanh***			
	Từ 04 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.300.000	
2	***Dừa các loại***			
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	246.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	462.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	784.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.317.000	
3	***Xoài các loại***			
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	562.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.040.000	
4	***Vú sữa các loại***			
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	870.000	
5	***Mít các loại***			
	Từ 02 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	546.000	
6	***Ca cao***			
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	224.000	
7	***Me các loại***			
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	745.000	
8	***Đu đủ các loại***			
	Từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	157.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
9	*Chuối (gồm: 01 cây mẹ và từ 01-03 cây con, cây con là cây có chiều cao dưới 1m)*	đồng/cây	52.000	
10	***Cây mận các loại***			
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	153.000	
	Cây lão hóa từ 10 năm trở lên	đồng/cây	184.000	
11	***Măng cầu các loại***			
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	230.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	320.000	
12	***Cóc các loại***			
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	260.000	
13	***Chanh, Tắc***			
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	175.000	
	Cây lão hóa từ 10 năm trở lên	đồng/cây	180.000	
14	***Chùm ruột***			
	Từ năm thứ 05 trở lên	đồng/cây	150.000	
15	***Sakê***			
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	100.000	
16	***Cau***			
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	85.000	
	Từ 04 năm trở lên	đồng/cây	120.000	

3. Cây lâm nghiệp

3.1. Cây lâm nghiệp có đường kính đến 06cm

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	***Bạch đàn, Mù u***			*(Φ là đường kính gốc đo tại vị trí cổ rễ của cây)*
	Loại A: $\Phi < 2,5$ cm	đồng/cây	19.000	
	Loại B: $2,5 \text{ cm} \leq \Phi < 3,5$ cm	đồng/cây	24.000	
2	***Gừa; Sung***			
	Loại B: $2,5 \text{ cm} \leq \Phi < 3,5$ cm	đồng/cây	38.000	

3.2. Cây lâm nghiệp có đường kính trên 06 cm *(quy về m^3 gỗ để tính tiền bồi thường):*

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	***Sao***			*Φ là đường kính thân cây, đo tại vị trí 1,3 m (tính từ mặt đất)*
	Loại A: Φ > 20 cm	đồng/m^3	5.500.000	
2	***Bạch đàn***			
	Loại D: 06 cm < Φ ≤ 10 cm	đồng/m^3	500.000	
3	***Gừa; Sung; So đũa; Quao; Cách***			
	Loại D: 06 cm < Φ ≤ 10 cm	đồng/m^3	200.000	
	Loại B: 15 cm < Φ ≤ 20 cm	đồng/m^3	600.000	

4. Nhóm cây khác

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	**Lá dừa nước**			
	Chiều cao cây lớn hơn 03m	đồng/m^2	15.000	